TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30-11-2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lý

Bà Ngô Thị Thu Hà

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đào Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà H, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn 11, xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông H, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 11, xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 6 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà H trình bày:

Bà H và ông H chung sống với nhau tại thôn 11, xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng từ năm 1987 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình bà H và ông H chung sống đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Bà H và ông

H đã sống ly thân nhau từ năm 2003 đến nay. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H.

Về con chung: Bà H và ông H có 03 con chung tên Lsinh năm 1987, Đ sinh năm 1994 và T sinh năm 1997. Hiện nay cả 03 con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông H không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 08 tháng 11 năm 2023 bị đơn là ông H trình bày: Ông H và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình ông H và bà H chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Bà H đã bỏ ra ngoài sinh sống từ năm 2003 nên ông H và bà H đã sống ly thân nhau từ đố đến nay. Nay bà H đề nghị Tòa án giải quyết xin ly hôn ông, ông H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông H và bà H có 03 con chung tên L sinh năm 1987, Đ sinh năm 1994 và T sinh năm 1997. Hiện nay cả 03 con chung đều đã thành niên và có gia đình riêng.

Về tài sản chung: Ông H và bà H không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà H. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà H và ông H là vợ chồng. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là bà H và bị đơn là ông H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là bà H và bị đơn là ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên xác định là hôn nhân không hợp pháp. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn ông H, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà H và ông H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà H và ông H có 03 con chung tên L sinh năm 1987, Đ sinh năm 1994 và T sinh năm 1997. Hiện nay 03 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Bà H và ông H thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà H và ông H là vợ chồng.

3. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số 0008806 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền